

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**
Bản án số: 04 /2021/DS-ST

Ngày 14-5-2021
V/v Tranh chấp: hợp đồng tín dụng,
hợp đồng thế chấp và hợp đồng bán xe.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thế Phương

2. Bà Nguyễn Thị Kim Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2020/TLST-DS ngày 08/7/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và hợp đồng bán xe*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXX-DS ngày 18/11/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-DS ngày 07/12/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ giữa các đương sự :

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam.

Trụ sở: 138-142 H, phường Đ, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông M, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quang D, chức vụ: Kiểm soát viên (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Đặng Xuân T, sinh năm: 1977 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 27, đường N, tổ 7, khu phố T, phường P, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Nguyễn Minh H, sinh năm: 1972. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 2, khu phố P, phường M, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Theo Hợp đồng tín dụng số 130-000-657324 ngày 27/4/2017 giữa Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và ông Đặng Xuân T thì Ngân hàng S có cho ông T vay số tiền 456.000.000đ (Bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Mục đích vay: Mua xe ô tô. Phương thức cho vay: Từng lần. Thời hạn cho vay: 72 tháng. Thời hạn được phép rút vốn vay: 3 tháng kể từ ngày 25/4/2017.

Lãi suất bán cố định. Trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, mức lãi suất cố định là 8.2%/năm trên cơ sở 1 năm có 360 ngày (lãi suất trong hạn). Mức lãi suất trong hạn quy đổi trên cơ sở một năm có 365 ngày là 8.3140%/năm. Hết thời hạn lãi suất cố định, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi và căn cứ vào “Công thức điều chỉnh lãi suất” như sau:

Mức lãi suất quy đổi trên cơ sở 1 năm có 365 ngày = $1.0139 * (\text{MFC } 12 \text{ tháng} + 3\%/\text{năm})$ (MFC là Chi phí huy động lãi của thị trường)

Thời hạn điều chỉnh lãi suất được thực hiện mỗi 12 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn cố định lãi suất.

Phương pháp tính lãi: Lãi vay trong hạn = $(\text{dư nợ thực tế} * \text{lãi suất trong hạn} * \text{số ngày vay thực tế}) / 360 \text{ ngày}$.

Thanh toán gốc, lãi: Trả định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng.

Việc trả nợ được thực hiện theo từng kỳ hạn trả nợ, số tiền phải trả vào mỗi ngày đến hạn bao gồm tiền gốc và lãi. Tiền gốc trả dần hàng tháng với tiền gốc bằng nhau.

Lãi suất áp dụng đối với nợ gốc quá hạn được tính bằng 150% lãi suất trong hạn. Số tiền lãi quá hạn = $(\text{nợ gốc quá hạn} * \text{số ngày thực tế quá hạn} * \text{lãi suất quá hạn}) / 360$

Lãi suất áp dụng đối với nợ lãi quá hạn bằng lãi suất quá hạn theo hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả = $(\text{nợ lãi quá hạn} * \text{số ngày thực tế quá hạn} * \text{lãi suất quá hạn}) / 360$

Ngân hàng đã giải ngân cho ông T vào ngày 28/4/2017 số tiền 456.000.000đ (Bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng) theo Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ.

Để đảm bảo khoản vay ông T có thể chấp cho ngân hàng chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA BKS 72A-219.04 số máy G4FGGH673363 số khung 41A6HC102234 đã được Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô ngày 28/4/2017 cho ông Đặng Xuân T, theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/DN/SOHO/2017/HDTC/175 ngày 27/4/2017 giữa Ngân hàng S và ông Đặng Xuân T. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 06/5/2017.

Ông T đã thanh toán cho ngân hàng tiền gốc và lãi đến ngày 17/5/2019 được 225.219.653 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm mười chín nghìn, sáu

trăm năm mươi ba đồng), trong đó tiền gốc: 158.333.325 đồng, tiền lãi 66.886.328 đồng. Sau đó, không thanh toán thêm được tiền gốc, tiền lãi nào.

Ngân hàng đã nhiều lần liên lạc, đốc thúc ông T trả nợ nhưng ông T luôn né tránh không hợp tác.

Do đó ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Đặng Xuân T phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 27/5/2020 là: 335.078.749 đồng (Ba trăm ba mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm bốn mươi chín đồng) và tiền lãi phát sinh sau ngày 27/5/2020 cho đến khi thanh lý xong hợp đồng tín dụng.

2. Trường hợp ông T không trả nợ cho ngân hàng thì đề nghị tòa án cho phát mãi tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô hiệu KIA CERATO, BKS 72A-219.04 để thu hồi nợ cho ngân hàng.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tòa làm việc, không có văn bản ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Minh H trình bày:

Ông và ông Đặng Xuân T vốn là bạn bè. Ngày 23/11/2019, ông Đặng Xuân T có đến tiệm cầm đồ 177 của ông cầm cố chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA BKS 72A-219.04 đã được Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô ngày 28/4/2017 cho ông Đặng Xuân T với số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn 01 tháng, tức đến ngày 23/12/2019, lãi suất 4%/tháng. Đến ngày 23/6/2020, ông T cầm chiếc xe lấy thêm 17.200.000đ (Mười bảy triệu, hai trăm nghìn đồng).

Tuy nhiên do không có tiền chuộc xe nên cùng ngày, ông T bán lại cho ông chiếc xe trên cho ông với giá 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), trả trước 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), trong đó gồm: 277.200.000đ tiền gốc và 72.800.000đ tiền lãi trong 7 tháng (260.000.000đ x 4% x 7 tháng). Hai bên có lập Giấy bán xe viết tay. Ông T có thông báo xe đang thế chấp ngân hàng, còn nợ lại 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận, ông T có trách nhiệm đi cùng ông đến ngân hàng để ông thanh toán số tiền còn nợ, sau đó các bên ra công chứng hợp đồng mua bán theo đúng quy định. Tuy nhiên, ông T khất lần lữa về việc trả nợ ngân hàng mãi đến khi ông không liên lạc được với ông T nữa. Ông đã trình báo công an phường Mỹ Xuân và liên hệ người nhà ông T nhưng không có kết quả. Hiện ông đang quản lý chiếc xe.

Ngày 23/02/2021, ông có yêu cầu độc lập, yêu cầu tòa án giải quyết: Công nhận Hợp đồng mua bán xe ngày 23/6/2020 giữa ông và ông Đặng Xuân T đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA BKS 72A-219.04 là có hiệu lực pháp luật. Ông T có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ cho ngân hàng để xóa thế chấp và ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng mua bán xe cho ông. Ông sẽ thanh toán số tiền còn thiếu là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) cho ông T.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Đặng Xuân T phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam số tiền gốc và lãi tính đến ngày 14/5/2021 là: 377.836.787 đồng (Ba trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm tám mươi bảy đồng) gồm: 297.666.675 đồng tiền gốc, 54.780.177 đồng tiền lãi trong hạn và 25.389.934 đồng lãi quá hạn. Ông T còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 15/5/2021 cho đến khi thanh lý xong hợp đồng tín dụng.

2. Trường hợp ông T không trả nợ cho ngân hàng thì đề nghị tòa án cho phát mãi tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô hiệu KIA CERATO, BKS 72A-219.04 để thu hồi nợ cho ngân hàng.

Ông Nguyễn Minh H giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 122, 123, 131, 320, 321, 328 275, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, đề nghị tòa án xét xử theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là ông Đặng Xuân T phải thanh toán số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 14/5/2021 và tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng. Trong trường hợp ông T không thanh toán được khoản nợ trên, Ngân hàng có quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Minh H: Tuyên bố Hợp đồng mua bán xe ngày 23/06/2020 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

^[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S về tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn ông Đặng Xuân T cư trú tại thị xã Phú Mỹ nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi vụ án có quyết định đưa ra xét xử, Tòa án mới phát hiện và đưa ông Nguyễn Minh H vào tham gia tố tụng. Do đó, việc Tòa án thụ lý đơn yêu cầu độc lập của ông Hòa tranh chấp với ông Đặng Xuân T về Hợp đồng bán xe là đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của ông H và nhằm giải quyết triệt để toàn diện vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Đặng Xuân T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

^[2] ***Về nội dung:***

2.1 Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

2.1.1 Về yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc và lãi:

Xét Hợp đồng tín dụng số 130-000-657324 ngày 27/4/2017 giữa Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và ông Đặng Xuân T, được các bên tự nguyện ký kết, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên. Theo hợp đồng tín dụng, ông T vay của Ngân hàng S số tiền 456.000.000đ (Bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng) và đã được ngân hàng giải ngân vào ngày 28/4/2017 số tiền 456.000.000đ (Bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng). Quá trình vay ông T đã thanh toán cho ngân hàng tiền gốc và lãi đến ngày 17/5/2019 được 225.219.653 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm mười chín nghìn, sáu trăm năm mươi ba đồng), trong đó tiền gốc: 158.333.325 đồng, tiền lãi 66.886.328 đồng. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng thu hồi nợ trước hạn đối với khoản nợ gốc còn lại chưa thanh toán là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa vẫn vắng mặt, cho thấy bị đơn đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh đã thanh toán khoản nợ gốc còn lại cho nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 297.666.675đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng và các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Về yêu cầu thanh toán các khoản lãi: Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả khoản lãi chậm thanh toán tính đến hết ngày 14/5/2021 gồm: 54.780.177 đồng (Năm mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, một trăm bảy mươi bảy đồng) tiền lãi trong hạn và 25.389.934 đồng (Hai mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng) lãi quá hạn; là phù hợp với thỏa thuận tại Khoản 3 Điều 12 Hợp đồng cho vay số 130-000-657324 ngày

27/4/2017 và Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên được chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng tiền gốc và lãi ông T phải thanh toán cho ngân hàng đến hết ngày 14/5/2021 là: 377.836.787 đồng (Ba trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm tám mươi bảy đồng).

Ông Đặng Xuân T còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh từ ngày 15/5/2021 đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 130-000-657324 ngày 27/4/2017 trên số tiền và thời gian chậm trả.

2.1.2 Về yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp:

Hợp đồng thế chấp tài sản SHBVN/DN/SOHO/2017/HDTTC/175 ngày 27/4/2017 giữa Ngân hàng S và ông Đặng Xuân T được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối, các điều khoản của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô hiệu KIA CERATO, BKS 72A-219.04 số máy G4FGGH673363 số khung 41A6HC102234 đã được Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô ngày 28/4/2017 cho ông Đặng Xuân T là tài sản hợp pháp của ông Đặng Xuân T, được đăng ký bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 06/5/2017 nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành với bên thứ ba. Do đó trường hợp ông T không thanh toán đủ các khoản tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 130-000-657324 ngày 27/4/2017 thì Ngân hàng S có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA BKS 72A-219.04 để thu hồi nợ.

Trường hợp tài sản thế chấp không đủ thanh toán toàn bộ nợ vay, ông T có nghĩa vụ trả nợ đến khi thanh toán hết nợ vay. Trường hợp, ông T thanh toán đủ số tiền nêu trên thì Ngân hàng S trả lại giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho ông T.

2.2 Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Minh H:

Xét Giấy bán xe ngày 23/6/2020 giữa ông Nguyễn Minh H và ông Đặng Xuân T đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA BKS 72A-219.04, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về hình thức: Giấy bán xe ngày 23/6/2020 đã vi phạm quy định về hình thức đối với giao dịch bán xe cá nhân quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015, điểm g Khoản Điều 10 Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 Quy định về đăng ký xe theo đó giấy bán xe của cá nhân phải được công chứng hoặc chứng thực.

Về nội dung: Ngày 23/11/2019, ông T cầm cố chiếc xe ô tô hiệu KIA CERATO, BKS 72A-219.04 cho ông Nguyễn Minh H với số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Đến ngày 23/6/2020, cầm thêm với số tiền 17.200.000đ (Mười bảy triệu, hai trăm nghìn đồng). Do không có tiền chuộc xe nên cũng cùng ngày 23/6/2020, ông T bán chiếc xe trên cho ông H với giá

420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), trả trước 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Ông T cầm cố, bán chiếc xe khi trước đó đã thế chấp cho Ngân hàng S theo Hợp đồng thế chấp tài sản SHBVN/DN/SOHO/2017/HDTC/175 ngày 27/4/2017. Việc cầm cố, bán này đã vi phạm thỏa thuận tại Khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng thế chấp tài sản SHBVN/DN/SOHO/2017/HDTC/175 ngày 27/4/2017 và Khoản 8 Điều 320 Bộ luật Dân sự 2015. Tài sản thế chấp đã được đăng ký bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 06/5/2017 nên việc thế chấp tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký nên hợp đồng cầm cố, bán xe giữa ông T và ông H là vô hiệu. Do đó, ông H yêu cầu tòa án công nhận giấy bán xe ngày 23/6/2020 có hiệu lực pháp luật là không có cơ sở.

Bên cạnh đó đối với hợp đồng cầm cố ngày 23/11/2019, hợp đồng cầm cố ngày 23/6/2020 cũng được giao kết sau khi ông T đã thế chấp chiếc xe cho Ngân hàng S. Tương tự hợp đồng bán xe, hợp đồng cầm cố ngày 23/11/2019, hợp đồng cầm cố ngày 23/6/2020 cũng vô hiệu.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Theo quy định của Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015, khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Theo đó, do hợp đồng bán xe vô hiệu nên ông H có trách nhiệm giao trả chiếc xe ô tô hiệu KIA CERATO, BKS 72A-219.04 cho ông T. Ông T có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã nhận từ việc bán xe. Tuy nhiên số tiền bán xe 350.000.000đ, ông T không thực nhận mà do cản trở từ hợp đồng cầm cố ngày 23/11/2019 và hợp đồng ngày 23/9/2020, gồm tiền cầm cố ông H đã đưa ông T 2 lần là: 277.200.000đ tiền gốc và 72.800.000đ tiền lãi phát sinh trong 7 tháng ($260.000.000đ \times 4\% \times 7$ tháng). Do hợp đồng cầm cố ngày 23/11/2019 và ngày 23/9/2020 vô hiệu, nên ông T có trách nhiệm trả cho ông Hòa số tiền đã nhận là 277.200.000đ (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng) và không phát sinh tiền lãi.

Về lỗi của các bên khi để phát sinh giao dịch vô hiệu: Thời điểm giao kết hợp đồng cầm cố ngày 23/11/2019, hợp đồng cầm cố ngày 23/6/2020 và hợp đồng bán xe ngày 23/6/2020, ông T và ông H đều biết chiếc xe ô tô KIA CERATO, BKS 72A-219.04 đang thế chấp tại Ngân hàng S nhưng vẫn cầm cố, mua bán. Do đó, để các giao dịch trên bị vô hiệu là lỗi của cả ông T và ông H, lỗi này là ngang nhau nên ông T, ông H không có trách nhiệm bồi thường cho nhau.

^[3] **Về chi phí xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ:** Ông T phải nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Do Ngân hàng S đã nộp tiền tạm ứng chi phí xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ nên ông T phải hoàn lại số tiền này cho ngân hàng.

^[4] **Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông T phải nộp án phí đối với số tiền 377.836.787 đồng là: 18.892.000đ (Mười tám triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Đối với yêu cầu độc lập của ông H liên quan Giấy bán xe không được chấp nhận và bị tuyên vô hiệu nên ông H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí.

Ông T phải nộp án phí đối với số tiền 277.200.000đ là: 13.860.000đ (Mười ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ các Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 322, Điều 323, điểm c Khoản 2 Điều 324 Bộ luật dân sự

Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010;

Điều 147, Điều 157, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Đặng Xuân T .

Buộc ông Đặng Xuân T thanh toán cho Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 130-000-657324 ngày 27/4/2017 là 377.836.787 đồng (Ba trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm tám mươi bảy đồng). Trong đó:

- Nợ gốc là 297.666.675đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

- Lãi trong hạn 54.780.177đ (Năm mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, một trăm bảy mươi bảy đồng)

- Lãi quá hạn 25.389.934đ (Hai mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng)

Ông Đặng Xuân T còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh từ ngày 15/5/2021 đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 130-000-657324 ngày 27/4/2017 trên số tiền và thời gian chậm trả.

Trường hợp, ông T thanh toán đủ số tiền nêu trên thì Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam trả lại giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho ông T.

Trường hợp, ông Đặng Xuân T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản tiền nêu trên thì buộc ông Đặng Xuân T, ông Nguyễn Minh H có trách nhiệm giao trả lại chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA BKS 72A-219.04 số máy G4FGGH673363 số khung 41A6HC102234 đã được Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô ngày 28/4/2017 đứng tên ông Đặng Xuân T cho Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam để xử lý, phát mãi thu hồi nợ.

Trường hợp tài sản thế chấp không đủ thanh toán toàn bộ nợ vay thì ông T có nghĩa vụ trả nợ đến khi thanh toán hết nợ vay.

2. Căn cứ Điều 131, Điều 309, Điều 430, Điều 431, Khoản 8 Điều 320 Bộ luật Dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Minh H về việc tranh chấp Giấy bán xe với ông Đặng Xuân T.

Tuyên bố các Giấy cầm cố xe ngày 23/11/2019, Giấy cầm cố xe ngày 23/6/2020 và Giấy bán xe ngày 23/6/2020 là vô hiệu.

Buộc ông Đặng Xuân T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền đã nhận là: 277.200.000đ (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người thi hành án không trả đủ số tiền nên trên thì hàng tháng người thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về chi phí xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đặng Xuân T phải hoàn lại cho ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Đặng Xuân T phải nộp 18.892.000đ (Mười tám triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Ngân hàng TNHH MTV S Việt Nam 8.376.000đ (Tám triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu số 0005548 ngày 08/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

- Đối với yêu cầu độc lập:

Ông Nguyễn Minh H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu số 0006293 ngày 23/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

Ông Đặng Xuân T phải nộp 13.860.000đ (Mười ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tx. Phú Mỹ;
- Chi cục THADS tx. Phú Mỹ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Trần Thị Thảo Nguyên